

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.531.366.468	154.585.095.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.010.923.803	80.130.098.572
1. Tiền	111	V.01	25.010.923.803	80.130.098.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		91.759.689.265	60.085.296.064
1. Phải thu khách hàng	131		86.262.547.536	54.335.467.262
2. Trả trước cho người bán	132		13.127.400	5.366.309.676
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.505.513.391	405.018.188
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(21.499.062)	(21.499.062)
IV. Hàng tồn kho	140		13.622.901.902	13.394.734.177
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13.622.901.902	14.725.155.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.330.421.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.137.851.498	974.966.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399.205.626	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		898.150.418	865.957.622
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	8.768.298	23.832.432
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.831.727.156	85.176.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		21.980.756.025	32.233.909.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.980.756.025	32.233.909.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.441.704.998	1.664.020.612
- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.321.027.816)	(32.098.712.202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20.539.051.027	30.569.888.698
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		185.512.122.493	186.819.004.331

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		75.837.085.815	77.042.724.873
I. Nợ ngắn hạn	310		75.727.993.815	77.042.724.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	8.934.858.240
2. Phải trả người bán	312		62.911.597.503	45.866.716.560
3. Người mua trả tiền trước	313		30.833.600	240.640.033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	574.502.326	131.905.305
5. Phải trả người lao động	315		3.675.981.700	4.291.189.629
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.351.556.598	186.216.272
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.510.869.805	16.542.688.481
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.672.652.283	848.510.353
II. Nợ dài hạn	330		109.092.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		109.092.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		109.675.036.678	109.776.279.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109.675.036.678	109.776.279.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.051.298.334	12.736.544.560
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.694.349.239	2.138.233.274
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.418.399.955	1.140.341.972
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.310.989.150	5.561.159.652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.512.122.493	186.819.004.331

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại (USD)		821,75	2.795,50

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU


Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN


Đoàn Quốc

Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2014		Luỹ từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	162.581.708.149	157.510.214.471	307.428.887.441	282.046.763.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1.629.350.856	1.179.747.527	3.120.702.978	3.019.878.832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	160.952.357.293	156.330.466.944	304.308.184.463	279.026.884.390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	138.558.882.139	132.173.374.810	262.394.526.121	235.004.932.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.393.475.154	24.157.092.134	41.913.658.342	44.021.952.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	198.316.912	191.423.882	540.812.696	295.124.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	43.066.365	427.956.489	75.331.942	591.506.193
- Trong đó: Chi phí lãi vay			0	98.610.556	32.265.577	256.662.400
8. Chi phí bán hàng	24		16.756.821.308	16.125.512.432	31.654.443.077	30.149.989.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.425.271.047	4.589.203.886	8.950.499.039	9.247.506.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		1.366.633.346	3.205.843.209	1.774.196.980	4.328.074.823
11. Thu nhập khác	31		11.867.106.870	408.325.507	13.902.808.287	1.141.437.461
12. Chi phí khác	32		11.209.374.822	335.310.446	11.411.709.620	501.286.124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		657.732.048	73.015.061	2.491.098.667	640.151.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.024.365.394	3.278.858.270	4.265.295.647	4.968.226.160
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	453.280.387	859.666.704	954.306.497	1.296.000.629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.571.085.007	2.419.191.566	3.310.989.150	3.672.225.531
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	224	346	473	525

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU

Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN

Đoàn Quốc

Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	4.265.295.647	4.968.226.160
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	222.315.614	253.739.737
-	Các khoản dự phòng	03	1.330.421.000	1.255.634.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(519.110.155)	(136.216.035)
-	Chi phí lãi vay	06	32.265.577	256.662.400
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.331.187.683	6.598.046.262
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.682.753.565)	900.546.734
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.102.253.275	(2.870.698.294)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	5.550.186.894	3.014.870.660
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(399.205.626)	(209.025.347)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(32.265.577)	(269.057.618)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(427.492.799)	(836.255.788)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	964.644.021	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(48.809.000)	(4.052.980.120)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.642.254.694)	2.275.446.489
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519.110.155	235.366.123
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	519.110.155	235.366.123
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.915.769.418	20.821.002.713
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.850.627.658)	(21.019.257.948)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.061.171.990)	(2.792.657.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.996.030.230)	(2.990.912.735)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.119.174.769)	(480.100.123)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	80.130.098.572	17.277.941.276
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.010.923.803	16.797.841.153

Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2014

LẬP BIỂU



Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN



Đoàn Quốc



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) theo Quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3300101300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 17/04/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 (năm) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 01 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác khác từ gỗ sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao nghiền xi măng);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế quy định cho từng mặt hàng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

ĐVT: VNĐ

(ĐVT: Đồng)

	30/06/2014	01/01/2014
01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	356.260.947	182.839.570
- Tiền gửi ngân hàng	24.654.662.856	79.947.259.002
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	
Cộng	50.010.923.803	80.130.098.572
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
- Tạm ghi nhận doanh thu thạch cao	5.042.166.563	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	463.346.828	405.018.188
Cộng	5.505.513.391	405.018.188
04 . Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	49.967.355	62.710.966
- Nguyên liệu, vật liệu	761.197.695	609.373.371
- Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	164.446.459	120.150.489
- Hàng hóa	8.120.409.399	11.190.139.999
- Hàng gửi đi bán	4.526.697.394	2.742.596.752
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(1.330.421.000)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.622.901.902	13.394.734.177
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.622.901.902	13.394.734.177
05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		23.832.432
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu	8.768.298	
- Các khoản phải thu Nhà nước khác		
Cộng	8.768.298	23.832.432

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1- Số dư 01/04/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	0	33.762.732.814
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm	0	0		0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0		0		0
4- Số dư 30/06/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	0	33.762.732.814
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1- Số dư 01/04/2014	18.391.950.169	10.641.999.350	2.721.162.490	456.192.594		32.211.304.603
2- Tăng trong kỳ	85.948.730	5.327.600	13.962.178	4.484.705	0	109.723.213
- Khấu hao trong kỳ	85.948.730	5.327.600	13.962.178	4.484.705	0	109.723.213
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0		0		0
4- Số dư 30/06/2014	18.477.898.899	10.647.326.950	2.735.124.668	460.677.299	0	32.321.027.816
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2014	1.415.196.625	15.982.800	96.959.560	23.289.226	0	1.551.428.211
- Tại ngày 30/06/2014	1.329.247.895	10.655.200	82.997.382	18.804.521	0	1.441.704.998

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền băng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1- Số dư 01/04/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4- Số dư 30/06/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/04/2014	80.000.000	0	97.000.000		177.000.000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4- Số dư 30/06/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/04/2014	0	0	0	0	0
- Tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	0

0

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	20.539.051.027	30.569.888.698
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiền XM Quảng Trị	20.539.051.027	30.569.888.698

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	0	8.934.858.240
+ Ngân hàng công thương Việt Nam CN TT Huế	0	8.934.858.240
Cộng	0	8.934.858.240

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	0	119.038.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.981.266	0
- Thuế thu nhập cá nhân	62.752.762	12.866.569
Cộng	565.734.028	131.905.305
	0	

17 . Chi phí phải trả:

	30/06/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí lãi vay		31.272.004
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	120.000.000	
- Trích trước chi phí kiểm toán 2014	55.000.000	
- Trích trước chi phí vận chuyển Thạch cao	979.804.500	84.944.268
- Chi phí phải trả khác	196.752.098	70.000.000
	1.351.556.598	186.216.272

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	30/06/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.121.305.202	3.564.113.065
- Kinh phí công đoàn	29.489.032	14.229.532
- Bảo hiểm xã hội	13.594.806	0
- Bảo hiểm y tế	20.548.581	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	554.778.567	346.506.948
<i>Phí tư vấn</i>	554.778.567	346.506.948
+ Công ty xi măng Bim Sơn	475.853.427	12.080.579.625
+ Cổ tức phải trả	66.889.837	28.536.827
- Các khoản phải trả phải nộp khác	228.410.353	508.722.484
Cộng	5.510.869.805	16.542.688.481

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2012	%
- Vốn góp của Nhà nước	35.845.250.000	51,21
- Vốn góp của cổ đông khác	34.154.750.000	48,79
Cộng	70.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu		Quý II/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ		70.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ		70.000.000.000

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 694/NQ - ĐHĐCĐ ngày 01/04/2014 của Hội đồng cổ đông về việc chi trả cho cổ đông bằng tiền năm 2013 thì mức chi trả cổ tức bằng tiền năm 2013 là 3%/ cổ phiếu. Công ty đã thực hiện chi trả ngày

đ. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu.

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7.000.000	7.000.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.571.085.007	2.419.191.566
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	224	346

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.

+ Quỹ dự phòng tài chính:

- Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, địch họa... Những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

+ Quỹ khen thưởng:

- Chi khen thưởng cuối năm hay thưởng kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

- Chi khen thưởng cho cá đơn vị bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.

+ Quỹ phúc lợi:

- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.

- Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

22 . Vốn chủ sở hữu Quý II năm 2014

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	9
Số dư tại ngày 01/04/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	1.739.904.143	108.103.951.671
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.571.085.007	1.571.085.007
- Lãi trong kỳ						1.571.085.007	1.571.085.007
- Phân phối lợi nhuận							-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 30/06/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	3.310.989.150	109.675.036.678

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: Đồng)

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	162.581.708.149	157.510.214.471
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	159.454.182.421	155.348.834.198
+ Doanh thu bán thành phẩm	0	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.127.525.728	2.161.380.273
26 . Các khoản khấu trừ doanh thu (Mã số 02)	1.629.350.856	1.179.747.527
Trong đó:		
+ Chiết khấu thường mại	1.629.350.856	1.179.747.527
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	160.952.357.293	156.330.466.944
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	157.824.831.565	154.169.086.671
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.127.525.728	2.161.380.273
28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	135.509.532.444	130.005.483.648
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.049.349.695	2.167.891.162
Cộng	138.558.882.139	132.173.374.810
29 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.341.371	137.155.082
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.975.541	54.268.800
Cộng	198.316.912	191.423.882
30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
- Lãi tiền vay	0	98.610.556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.066.365	329.345.933
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá trong SXKD	43.066.365	329.345.933
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	43.066.365	427.956.489
31 . Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51)	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.024.365.394	3,278.858.270

Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	36.000.000	159.808.546
Điều chỉnh tăng	36.000.000	159.808.546
- Chi phí không hợp lệ	0	125.308.546
- Thù lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	36.000.000	34.500.000
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.060.365.394	3.438.666.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	453.280.387	859.666.704
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	453.280.387	859.666.704
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.571.085.007	2.419.191.566

34 . Thu nhập khác	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
-Thu nhập khác từ KD xi măng (XM khuyến mãi + hỗ trợ)	333.746.609	4.305.679
-Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	10.928.548.010	
-Các khoản thu khác	604.812.251	404.019.828
Cộng	11.867.106.870	408.325.507

35 . Chi phí khác	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
- Cphi chuyển nhượng Dự Án	10.928.548.010	99.150.088
- Chi phí khác	280.826.812	236.160.358
Cộng	11.209.374.822	335.310.446

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
(Đơn vị tính: Đồng)

Các khoản nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn:

III . Những thông tin khác:

1 . Các cam kết về đầu tư:

- 1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có. 0
- 2 . Thông tin về các bên liên quan: 0

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Doanh thu		
Công ty CP Xi măng Miền Trung	4.242.545.454	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên		
Tổng công ty xi măng Việt Nam	91.181.051.206	103.880.030.226
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	53.045.217.826	41.000.610.742
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		1.818.079.093
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	1.521.974.889	1.491.828.983
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	0	0
Công ty CP Xi măng Hải Vân	1.888.336.686	1.582.148.456
Công ty xi măng Tam Điệp		406.512.819

	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu		
Công ty CP xi măng Miền Trung	2.765.160.000	
Tổng công ty xi măng Việt Nam	65.021.250.199	49.988.310.273
Trả trước cho người bán		
Công ty đầu tư và phát triển xi măng		217.500.000
Các khoản phải trả	30/06/2014	01/01/2014
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	29.345.817.691	13.807.684.303
Công ty Xi măng Hải Vân	666.618.838	
Công ty xi măng Hoàng Thạch		545.490.805
Phải trả khác Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	79.781.088	79.781.088
Phải trả lãi vay Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	554.778.567	346.506.948
Phải trả lãi vay Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam		0
Vay dài hạn và ngắn hạn		
Vay ngân hàng Công thương CN TT Huế		8.924.557.455
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	0	

3 . Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

4 . Những thông tin khác:

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu


Trần Xuân Trung

TP.Kế toán


Đoàn Quốc

Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2014

